

Để việc học tiếng Anh tốt hơn các em cần phải luyện tập chăm chỉ cũng như tham khảo thêm các bài giải tiếng anh 7 unit 5 Vietnamese food and drink. Nó sẽ giúp các em có thêm nhiều kiến thức phong phú và những từ vựng hay để áp dụng vào bài làm của mình.

Giải Tiếng Anh 7 SBT Phonetics trang 36 sách mới

1. Find the word...

(Tìm từ có phát âm khác ở phần gạch dưới. Đọc to chúng.)

1. D	2. C	3. C	4. A	5. B
------	------	------	------	------

Giải thích:

- Chọn D. what, vì âm "a" được phát âm là /ɔ/, trong những từ còn lại được phát âm là /æ/.
- Chọn C. roll, vì âm "o" được phát âm là /əʊ/, trong những từ còn lại được phát âm là /ɔ/.
- Chọn C. aunt, vì âm "au" được phát âm là /a:/, trong những từ còn lại được phát âm là /ɔ:/
- Chọn A. was, vì âm gạch dưới a được phát âm là /ɔ/, trong những từ còn lại được phát âm là /ɔ/.
- Chọn B. forget vì âm "o" được phát âm là /ə/, trong những từ còn lại được phát âm là /ɔ/.

2. Give the names of...

(Cho tên gọi dựa theo hình ảnh bên dưới (dựa theo chữ cái đầu tiên được cho), sau đó đọc các từ.)

1. rod (cái cần câu)	2. salt (muối)	3. pot (cái ấm)
4. fork (cái nĩa)	5. fox (con cáo)	6. sauce (nước sốt)

Now, put the words in the correct columns.

(Bây giờ, đặt những từ theo cột cho đúng.)

/ɔ/	/ɔ/
rod, pot, fox	salt, fork, sauce

Giải SBT Anh 7 mới Vocabulary - Grammar trang 36-38

1. Write the words ...

(Viết các từ theo hình ảnh bên dưới.)

1. omelette	2. noodles	3. green tea	4. lemonade
5. turmeric	6. beef noodle soup	7. water	8. Pork

2. Do the puzzle...

(Giải câu đố. Tìm tên món ăn trong cột màu vàng.)

1. SAUCE (nước sốt)	2. CAKE (bánh kem)
3. LEMONADE (nước chanh)	4. NOODLES (mì)
5. WATER (nước)	6. FISH (cá)
7. RICE (gạo)	8. CHEESE (phô mai)
9. BEEF (thịt bò)	10. SAUSAGE (xúc xích)

3. Match the phrases...

(Kết hợp cụm từ ở cột A với danh từ ở cột B.)

1-f	2-e	3-b
4-c	5-a	6-d

Hướng dẫn dịch:

1. a bottle of oil (một chai dầu)
2. a bar of chocolate (một thanh sô-cô-la)
3. a carton of yogurt (một thùng sữa chua)
4. a bowl of cereal (một bát ngũ cốc)
5. a tin of tuna (một hộp cá ngừ)
6. d. a slice of ham (một lát giăm bông)

4. Look at the pictures...

(Xem hình và hoàn thành câu với động từ bên trong ô.)

1. squeeze	2. put	3. add	4. mix	5. Enjoy
------------	--------	--------	--------	----------

Hướng dẫn dịch:

1. Trước tiên, lấy chanh và vắt ra nửa cốc nước chanh.
2. Kế tiếp, cho 5 tách nước lạnh vào ly thủy tinh.
3. Sau đó, thêm 3 muỗng cà phê đường vào ly thủy tinh (nước).
4. Sau đó, khuấy đều và thêm ít đá lạnh.
5. Cuối cùng, thưởng thức nước chanh mát mẻ và trong lành của bạn.

5. Complete the dialogue...

(Hoàn thành cuộc đối thoại với a, some hoặc any.)

(1) some	(2) some	(3) any	(4) some
(5) a	(6) any	(7) a	(8) a

Hướng dẫn dịch:

Mẹ: Chúng ta sẽ không quay lại trước 11 giờ. Có đồ ăn cho con trong tủ lạnh. Có vài ổ bánh mì và ít miếng thịt nguội. Mẹ nghĩ không có miếng phô mai nào.

Con: Nhưng con thích ăn nóng mà mẹ!

Mẹ: Sử dụng lò vi sóng để làm nóng thực phẩm lên. Con muốn uống gì không?

Con: Cho con chỉ một ít sữa.

Mẹ: Con sẽ mập nếu uống quá nhiều sữa. Có chai nước khoáng trong tủ lạnh đó.

Con: Có khoai tây chiên không mẹ? Con thích ăn khoai tây chiên khi xem ti vi!

Mẹ: Khoai tây không tốt cho sức khỏe của con. Nghe này, con trai! Con ở nhà làm bài tập. Đây không phải là nhà hàng hay rạp chiếu phim, con biết đấy!

6. Complete the dialogue with How much or How many.

(Hoàn thành cuộc đối thoại với How much hoặc How many.)

(1) How many	(2) How much	(3) How many
(4) How much	(5) How much	

Hướng dẫn dịch:

Mai: Bạn cần bao nhiêu cà chua và hành để làm nước sốt vậy, Lan?

Lan: Ba quả cà chua và hai củ hành.

Mai: Rõ rồi. Bạn có cần bột gì không?

Lan: Có chứ. Chúng ta có bao nhiêu bột nhĩ?

Mai: Nửa ký. Bạn cần bao nhiêu quả trứng?

Lan: Ba quả. Và chúng ta có bao nhiêu sữa?

Mai: Chỉ 500ml thôi.

Lan: 500ml có lẽ là đủ. Có dầu ăn bên trái phải không?

Mai: Đúng vậy. Bạn cần bao nhiêu dầu? Chúng ta chỉ có 100ml.

Lan: Vậy là được rồi.

7. Choose the best answer...

(Chọn trả lời tốt nhất (A, B hoặc C) cho mỗi câu hỏi hên dưới.)

1. C	2. A	3. A	4. A
5. C	6. C	7. A	8. B

Hướng dẫn dịch:

1. Tôi đã không còn bánh mì cho bữa sáng.

2. Có vài chai nước khoáng trong tủ lạnh.

3. Cô ấy có vài tấm hình đẹp về bạn học của chúng ta.

4. Bạn có bơ trong tủ lạnh không?

5. Có thực phẩm hữu cơ trong siêu thị không?

6. Sáng nay, tôi đã không có một tách cà phê như thường ngày.

7. Không có sữa chua trong thùng.

8. Hôm qua bạn có mua chai dầu ăn không?

Giải sách bài tập Anh 7 Speaking trang 39 sách mới

1. Choose A-E to complete...

(Chọn A - E để hoàn thành đàm thoại bên dưới. Sau đó thực hành đàm thoại với bạn của em.)

1. BEST PROBIOTICS FOR WOMEN >

2. TOP 3 STOCKS TO BUY >

3. GINGER FOR ARTHRITIS >

4. 10 STOCKS TO BUY NOW >

5. AUTO INSURANCE FOR SENIORS >

Ad | Business Focus

1. D	2. A	3. B	4. E	5. C
------	------	------	------	------

Hướng dẫn dịch:

A: Vui lòng giúp mình làm 1 ly nước chanh. Mình nên làm gì trước?

B: Trước tiên lấy chanh và vắt ra nửa cốc nước chanh.

A: Vắt chanh cho ra nước chanh. Vậy sau đó mình làm gì nữa?

B: Kế tiếp, cho 5 tách nước lạnh vào ly thủy tinh.

A: Cho nước lạnh vào ly. Và sau đó?

B: Sau đó cho đường vào nước.

A: Mình nên cho vào bao nhiêu đường?

B: Ba muỗng cà phê.

A: Được. Và sau đó?

B: Khuấy đều chúng và thêm ít đá lạnh, và thưởng thức nước chanh mát mẻ và trong lành của bạn.

A: À, vâng. Cảm ơn nhiều.

2. Look at the shopping list...

(Nhìn vào danh sách mua sắm, theo từng cặp, đọc to đoạn đối thoại và sau đó cho các cuộc đối thoại tương tự.)

A: Have you got any yogurt?

B: Yes, we have. How much do you want?

A: Three cartons, please.

B: Here you are, sir. Do you need anything else?

A: No. thanks.

Hướng dẫn dịch:

A: Chị có sữa chua không vậy?

B: Vâng, có. Anh muốn bao nhiêu?

A: Làm ơn cho ba thùng.

B: Đây anh. Anh có còn gì thêm không?

A: Không, cảm ơn.

Giải sách bài tập Tiếng Anh lớp 7 Reading trang 40-42 sách mới

1. Read the blog about Vietnamese food...

(Đọc blog về thực phẩm Việt Nam. Đánh dấu chọn (v) vào những câu đúng và những câu sai.)

1. True	2. False	3. True	4. True	5. False
---------	----------	---------	---------	----------

Hướng dẫn dịch:

Một số thông tin thú vị về ẩm thực Việt Nam

- Việt Nam có sản lượng lúa gạo đứng thứ hai trên thế giới (chỉ đứng sau Thái Lan).
- Người Việt Nam ăn mì ăn liền nhiều nhất ở châu Á. Thậm chí họ ăn mì ăn liền nhiều hơn cả người Nhật - quê hương của loại thực phẩm này.
- Việt Nam có nhiều loại mì ăn liền, chẳng hạn phở, bún, miến, bánh đa.
- Nem rán là món ăn phổ biến nhất ở Việt Nam. Nó không thường xuyên được sử dụng trong bữa ăn hằng ngày - hầu hết thường được dùng ở những cuộc sum họp gia đình hay những bữa ăn mang tính kỷ niệm.
- Việt Nam có nhiều loại chè phong phú, với hơn 100 loại chè từ Bắc vào Nam.
- Việt Nam có gần 200 loại bánh ngọt với hình dạng và vị khác nhau, một vài trong chúng thật sự được làm từ bơ và bột, kiểu như bánh chưng hay bánh gai.

1. Thái Lan có sản lượng lúa gạo lớn nhất thế giới.
2. Người Nhật ăn mì ăn liền nhiều hơn người Việt Nam.
3. Ở Việt Nam, nem rán hầu như được dọn ăn ở cuộc sum họp gia đình hay bữa ăn kỷ niệm.
4. Bánh ngọt ở Việt Nam được làm từ bơ và bột.

2. Minh is a student from Vinh City...

(Minh là sinh viên từ thành phố Vinh, Nghệ An. Đọc đoạn văn về thói quen ăn uống ở thành phố của Vinh và trả lời những câu hỏi từ 1 đến 5.)

Hướng dẫn dịch:

- 
1. BEST PROBIOTICS FOR WOMEN >
 2. TOP 3 STOCKS TO BUY >
 3. GINGER FOR ARTHRITIS >
 4. 10 STOCKS TO BUY NOW >
 5. AUTO INSURANCE FOR SENIORS >
- Ad | Business Focus 

Người dân trong thành phố của tôi thích thức ăn ngon và họ thường ăn ba bữa một ngày - ăn sáng, ăn trưa và ăn tối. Vào khoảng 7 giờ sáng, họ thường ăn bữa điểm tâm nhẹ với một tô phở hoặc cháo lươn với vài lát bánh mì. thỉnh thoảng họ ăn một tô mì hoặc đĩa xôi trước khi đi làm. Bữa trưa thường bắt đầu khoảng lúc 11 giờ 30 và hầu hết họ ăn trưa ở nhà. Họ thường có cơm cá, thịt, và rau cho bữa ăn trưa. Bữa ăn tối thường bắt đầu khoảng 8 giờ tối. Đó là bữa ăn chính trong ngày. Người dân trong thành phố thường ăn cơm với nhiều rau và nhiều đồ biển hoặc nhiều loại thịt khác. Sau đó họ thường ăn trái cây và một ly nước chè xanh. Tôi nghĩ thức ăn ở thành phố tôi thật tuyệt vời. Nó nhẹ và đầy đủ rau tươi. Nó bổ dưỡng và cũng rất ngon.

1. Người dân ở thành phố của Minh ăn sáng với gì?
2. Họ ăn trưa với gì?
3. Họ ăn tối với gì?
4. Họ thường ăn sáng, ăn trưa, ăn tối khi nào?
5. Minh nghĩ gì về thức ăn ở thành phố anh ấy?

Đáp án:

1. For breakfast, they usually have a light breakfast with a bowl of pho or eel soup with some slices of toast. They sometimes have a bowl of instant noodles or a plate of sticky rice.

(Đối với bữa sáng, họ thường ăn nhẹ với một tô phở hoặc súp lươn với vài miếng bánh mì nướng. Thỉnh thoảng họ ăn một tô mì ăn liền hoặc một đĩa xôi.)

2. For lunch, they often have rice, fish, meat and vegetables.

(Đối với bữa trưa, họ thường ăn cơm, cá, thịt và rau.)

3. For dinner, they often have rice with a lot fresh vegetables and a of seafood or various kinds of meat; then, they often have some and a glass of green tea.

(Đối với bữa tối, họ thường ăn cơm với rau tươi, và nhiều hải sản những loại thịt khác; sau đó, họ thường ăn trái cây và uống một ly trà xanh.)

4. They have breakfast at seven o'clock in the morning, lunch at about half past eleven, and dinner at about eight o'clock in the evening.

(Họ ăn sáng lúc 7 giờ sáng, ăn trưa lúc 11:30 và ăn tối lúc 8 giờ tối.)

5. He thinks food in his City is wonderful. It is light and full of fresh vegetables. It's healthy and very tasty, too.

(Anh ấy nghĩ thức ăn trong thành phố mình tuyệt vời. Nó nhẹ và đầy đủ rau tươi. Nó cũng bổ dưỡng và ngon miệng.)

Giải SBT Tiếng Anh 7 mới Writing trang 42

1. Answer these questions.

(Trả lời những câu hỏi.)

1. 3 meals a day: breakfast, lunch and dinner.

(3 bữa một ngày: bữa sáng, bữa trưa và bữa tối.)

2. They have bread or noodles for breakfast, rice for lunch and dinner.

(Họ ăn bánh mì hoặc phở cho bữa sáng, cơm cho bữa trưa và tối.)

3. They usually have breakfast at 7 o'clock in the morning, 12 o'clock in the afternoon and 7 o'clock in the evening.

(Họ thường ăn sáng lúc 7 giờ, ăn trưa lúc 12 giờ và ăn tối lúc 7 giờ.)

4. No, they are usually: rice, vegetable soup and pork/ beef/ fish.

(Không, họ thường ăn cơm, canh rau và thịt heo, thịt bò, cá.)

5. They are delicious.

(Chúng thật ngon.)

Hướng dẫn dịch:

1. Người dân trong khu vực/ thành phố/tỉnh/ làng của bạn thường ăn bao nhiêu bữa trong ngày?
2. Họ ăn gì vào buổi sáng/ trưa/ tối?
3. Họ thường ăn sáng/ trưa/ tối khi nào?
4. Họ có nhiều món ăn không?
5. Bạn nghĩ gì về thức ăn trong vùng của bạn?

2. Write a short paragraph...

(Viết một đoạn văn ngắn về thói quen ăn uống ở khu vực/ thành phố/ tỉnh/ quê của em. Em có thể sử dụng ý kiến trong mục 1, phần viết kế hoạch bên dưới và phần đoạn văn của Minh trong phần đọc 2 như mẫu.)

Hướng dẫn dịch:

Kế hoạch

Phần giới thiệu (đoạn 1):

Người dân vùng/thành phố/tỉnh/quê của bạn thích ăn gì và bao nhiêu bữa trong một ngày.

Phần thân (đoạn 2):

Người dân vùng/thành phố quê của bạn ăn gì buổi sáng, buổi trưa, buổi tối.

Phần kết (đoạn 3):

Bạn nghĩ gì về thức ăn ở vùng/thành phố/ tỉnh/ quê của bạn.

Bài mẫu:

My town has a peaceful life and people have a good cuisine Standard. We have 3 meals a day. We often have bread, noodles and rice for the meals.

For the breakfast, we usually have bread, pork noodle Soup. For the lunch, we usually have rice and for the dinner, we usually have rice and noodle Soup.

I really love my town's food. They are clean and delicious.

Hướng dẫn dịch:

Thị trấn của tôi có một cuộc sống bình yên và mọi người có một tiêu chuẩn ẩm thực tốt. Chúng tôi ăn 3 bữa một ngày. Chúng tôi thường ăn bánh mì, phở và cơm.

Về bữa sáng, chúng tôi thường ăn bánh mì, hủ tiếu heo. Về bữa trưa, chúng tôi thường ăn cơm và bữa tối chúng tôi thường ăn cơm và hủ tiếu.

Tôi thật sự rất yêu món ăn của thị trấn tôi. Chúng sạch và ngon miệng.